

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Đình Trường**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 26 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

**Hoàng Đức Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2019-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.733.965.159.680</b>	<b>2.810.114.875.038</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	602.520.162.116	461.503.484.366
111	1. Tiền		302.520.162.116	161.503.484.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.573.669.973.091	1.792.051.288.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.085.403.253.522	1.138.158.870.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	90.052.327.301	97.066.174.476
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	399.605.125.340	558.621.169.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.794.926.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	400.861.076.066	513.266.479.996
141	1. Hàng tồn kho		421.760.722.810	536.648.145.789
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(23.381.665.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.913.948.407	43.293.622.298
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	56.913.948.407	43.293.622.298
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>954.081.489.622</b>	<b>822.070.993.395</b>
220	II. Tài sản cố định		461.396.926.481	395.842.649.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	435.118.976.943	376.730.640.150
222	- Nguyên giá		703.429.552.740	541.797.784.015
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.310.575.797)	(165.067.143.865)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.277.949.538	19.112.009.358
228	- Nguyên giá		39.965.061.939	28.322.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.687.112.401)	(9.210.060.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	363.686.202.129	183.615.707.975
231	- Nguyên giá		460.598.038.747	232.834.748.395
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.911.836.618)	(49.219.040.420)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.617.189.560	216.865.903.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	102.617.189.560	216.865.903.741
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.136.905.779	5.133.545.722
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.136.905.779	5.133.545.722
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.244.265.673	20.613.186.449
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.244.265.673	20.613.186.449
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.688.046.649.302</b>	<b>3.632.185.868.433</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.394.174.610.699</b>	<b>2.588.639.658.707</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.244.634.739.399</b>	<b>2.571.088.258.462</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	366.538.190.446	655.621.406.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	109.162.484.967	177.266.088.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	109.918.534.513	98.245.521.684
314	4. Phải trả người lao động		545.224.605.010	578.649.079.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	770.131.563.975	885.372.166.088
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	54.795.658.064	21.110.250.257
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	238.399.779.500	106.706.079.344
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	30.579.707.461	29.750.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		954.135.769	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.930.079.694	18.367.666.968
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>149.539.871.300</b>	<b>17.551.400.245</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	149.539.871.300	17.551.400.245
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.293.872.038.603</b>	<b>1.043.546.209.726</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.293.872.038.603</b>	<b>1.043.546.209.726</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.238.730.000	717.818.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.238.730.000	717.818.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	48.685.143.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		364.648.308.603	277.057.785.884
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.017.772	8.360.226.191
421b	LNST chưa phân phối năm nay		364.612.290.831	268.697.559.693
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.688.046.649.302</b>	<b>3.632.185.868.433</b>



Dương Văn Khiết  
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	6.647.008.505.782	6.001.335.668.987
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.647.008.505.782	6.001.335.668.987
11	4. Giá vốn hàng bán	25	6.056.772.815.287	5.559.774.683.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		590.235.690.495	441.560.985.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.523.256.140	30.491.346.798
22	7. Chi phí tài chính	27	6.849.554.117	1.803.371.343
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.429.800.020	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	150.828.686.245	138.557.559.813
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		453.080.706.273	331.691.400.983
31	11. Thu nhập khác	29	1.625.309.426	1.586.785.861
32	12. Chi phí khác	30	2.892.012.081	127.992.037
40	13. Lợi nhuận khác		(1.266.702.655)	1.458.793.824
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		451.814.003.618	333.150.194.807
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	87.201.712.787	64.452.635.114
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>364.612.290.831</u>	<u>268.697.559.693</u>

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>451.814.003.618</b>	<b>333.150.194.807</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.413.279.850	90.091.603.907
03	- Các khoản dự phòng		(1.932.076.608)	2.505.106.813
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.181.498	743.392.045
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.755.019.500)	(30.552.264.059)
06	- Chi phí lãi vay		6.429.800.020	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>590.972.168.878</b>	<b>395.938.033.513</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		220.314.412.724	(921.856.120.235)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		114.887.422.979	(203.361.337.604)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(222.286.374.825)	956.287.176.224
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(14.251.405.333)	12.177.676.802
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.392.128.587)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(84.345.046.478)	(65.719.409.828)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.901.626.329)	(37.748.713.473)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>556.997.423.029</b>	<b>135.717.305.399</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(395.111.204.548)	(487.945.488.985)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		472.727.272	909.545.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.360.057)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.753.388.119	30.949.704.908
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(475.888.449.214)</b>	<b>(456.086.238.625)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.722.030.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		193.955.397.565	49.301.400.245
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(61.137.219.049)	(2.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>59.950.480.332</b>	<b>(897.671.859)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>141.059.454.147</b>	<b>(321.266.605.085)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>461.503.484.366</b>	<b>783.431.456.583</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(42.776.397)	(661.367.132)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>602.520.162.116</b>	<b>461.503.484.366</b>

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 929.238.730.000 VND; tương đương 92.923.873 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 10.515 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 9.338 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

#### Cấu trúc Tổng công ty

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm Xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh kỹ thuật	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                         |             |
|-------------------------|-------------|
| - Hệ thống trạm BTS DAS | 05 - 10 năm |
| - Các tuyến ngầm hóa    | 06 - 10 năm |

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 24 tháng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 . Nguyên tắc xác định quỹ lương**

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

## **2.20 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## **2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.23 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **b. Chính sách Ưu đãi thuế**

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.26.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

## 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	533.785.054	939.448.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	290.431.927.923	151.581.394.606
Tiền đang chuyển	11.554.449.139	8.982.641.530
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
	<b>602.520.162.116</b>	<b>461.503.484.366</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội</b>	<b>596.113.644.085</b>	<b>-</b>	<b>639.879.235.621</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	266.634.821.241	-	200.184.648.613	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	147.538.516.604	-	160.935.628.259	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	5.977.584.234	-	1.425.138.462	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	1.530.008.197	-	56.445.401	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	-	123.561.189	-
- Công ty Bất động sản Viettel	2.268.462.802	-	2.260.140.302	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	38.677.756.801	-	97.440.904.620	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	39.806.113.354	-	85.840.944.637	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.187.233.300	-	-	-
- Viện Hàng không vũ trụ	318.612.903	-	-	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.157.740.356	-	-	-
- Viettel Timor Unipessoal Lda	11.301.931	-	2.589.461.656	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	51.161.584.075	-	43.516.637.401	-

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Phải thu khách hàng là Công ty con</b>	<b>36.756.442.025</b>	-	<b>25.007.514.295</b>	-
- Viettel Construction Myanmar	34.307.745.786	-	21.023.109.250	-
- Viettel Construction Laos	2.448.696.239	-	3.984.405.045	-
<b>c. Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn</b>	<b>452.533.167.412</b>	<b>(970.364.487)</b>	<b>473.272.121.019</b>	<b>(1.004.557.815)</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC FAROS	51.147.128.095	-	47.218.674.169	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	11.403.192.528	-	14.903.192.528	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	8.285.952.975	-	9.337.471.178	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	-	-	24.279.011.970	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	-	-	131.449.436.900	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	12.241.319.332	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	24.782.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	146.654.356.985	-	-	-
- BQL Dự án Hạ tầng 1 - CN TCT Viễn thông Mobifone	11.109.999.719	-	-	-
- Các khách hàng khác	186.909.217.778	(970.364.487)	246.084.334.274	(1.004.557.815)
	<b><u>1.085.403.253.522</u></b>	<b><u>(970.364.487)</u></b>	<b><u>1.138.158.870.935</u></b>	<b><u>(1.004.557.815)</u></b>



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	-	1.548.507.286	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại Phước Hải	-	-	2.254.563.534	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	4.772.727.272	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	-	-
- Công ty Cổ phần An Gia Tiến	2.674.628.345	-	-	-
- Các đối tượng khác	77.834.687.357	(420.368.585)	91.705.229.813	(790.368.585)
	<b>90.052.327.301</b>	<b>(420.368.585)</b>	<b>97.066.174.476</b>	<b>(790.368.585)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	355.686.120.679	-	519.556.153.904	-
- Ký cược, ký quỹ	5.323.445.674	-	10.876.247.460	-
- Phải thu khác	38.595.558.987	-	28.188.768.003	-
+ <i>Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc</i>	296.711.213	-	296.711.213	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	18.750.450.931	-	18.513.423.173	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	2.393.013.698	-	864.109.589	-
+ <i>Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê, tiền điện</i>	8.487.057.732	-	3.162.361.699	-
+ <i>Phải thu khác</i>	8.668.325.413	-	5.352.162.329	-
	<b>399.605.125.340</b>	<b>-</b>	<b>558.621.169.367</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>970.364.487</b>	-	<b>1.004.557.815</b>	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	331.927.089	-	366.120.417	-
<b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>420.368.585</b>	-	<b>790.368.585</b>	-
- Công ty TNHH MTV Bao Bì	-	-	131.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	-	157.000.000	-
- Các đối tượng khác	263.368.585	-	502.368.585	-
	<b>1.390.733.072</b>	-	<b>1.794.926.400</b>	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi	9.163.038.797	-	8.500.245.713	-
- Nguyên liệu, vật liệu	191.782.891.974	(20.899.646.744)	334.276.630.087	(23.381.665.793)
- Công cụ, dụng cụ	4.731.271.578	-	14.977.096.990	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	147.034.370.823	-	98.787.672.611	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (*)	44.696.628.252	-	1.742.770.070	-
+ Công trình Hoàn thiện block 14 - KĐT mới Nam Đông, Thủy An	8.408.979.918	-	-	-
+ Các công trình khác	93.928.762.653	-	97.044.902.541	-
- Hàng hóa	68.964.044.226	-	79.866.257.388	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	240.243.000	-
	<b>421.760.722.810</b>	<b>(20.899.646.744)</b>	<b>536.648.145.789</b>	<b>(23.381.665.793)</b>



**9 .HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

(\*) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 286 căn nhà ở thấp tầng - giai đoạn 1 (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) thuộc Công trình Nhà ở thấp tầng - Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Công ty. Công trình được thực hiện tại Phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến là 570 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (21/12/2020).

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	-	138.480.456.942
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 <sup>(1)</sup>	6.415.673.983	46.706.193.774
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 <sup>(2)</sup>	11.601.588.820	17.063.099.602
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019	-	4.522.102.926
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 <sup>(3)</sup>	22.374.073.100	-
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 <sup>(4)</sup>	57.566.530.802	-
- Dự án khác	4.659.322.855	10.094.050.497
	<b>102.617.189.560</b>	<b>216.865.903.741</b>

(1), (2), (3), (4) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 02.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	3.985.182.000	28.322.070.039
Số tăng trong năm	-	11.642.991.900	11.642.991.900
- Mua trong năm	-	11.642.991.900	11.642.991.900
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.336.888.039</b>	<b>15.628.173.900</b>	<b>39.965.061.939</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.192.795.991	1.017.264.690	9.210.060.681
Số tăng trong năm	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
- Khấu hao trong năm	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.417.175.261</b>	<b>5.269.937.140</b>	<b>13.687.112.401</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	16.144.092.048	2.967.917.310	19.112.009.358
Tại ngày cuối năm	<b>15.919.712.778</b>	<b>10.358.236.760</b>	<b>26.277.949.538</b>

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 là 8.417.175.261 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.379.270 VND.

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>
	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	232.834.748.395
Số tăng trong năm	227.763.290.352
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	227.763.290.352
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>460.598.038.747</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	49.219.040.420
Số tăng trong năm	47.692.796.198
- Khấu hao trong năm	47.692.796.198
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>96.911.836.618</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	183.615.707.975
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>363.686.202.129</u></b>
- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND):	291.484.038.666
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê (VND):	27.104.263.033

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh; ...

Tại ngày 31/12/2021, Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND và đã hết khấu hao.
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tổng nguyên giá các trạm là 374.966.866.602 VND và khấu hao lũy kế là 40.635.937.039 VND.
- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 58.526.909.112 VND và khấu hao lũy kế là 29.171.636.546 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	6.302.708.617	5.855.196.067
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.611.239.790	37.438.426.231
	<b><u>56.913.948.407</u></b>	<b><u>43.293.622.298</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.244.265.673	20.613.186.449
	<b><u>21.244.265.673</u></b>	<b><u>20.613.186.449</u></b>



15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.117.402.566	7.117.402.566	1.482.805.764	1.482.805.764
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.281.471.940	2.281.471.940	17.460.984.788	17.460.984.788
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	-	-	178.630.594.600	178.630.594.600
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	-	-	35.887.125.630	35.887.125.630
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	23.674.889.151	23.674.889.151	30.637.156.945	30.637.156.945
- Công ty Cổ phần Bách Châu	638.781.385	638.781.385	29.174.513.758	29.174.513.758
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	874.215.335	874.215.335	108.791.554.643	108.791.554.643
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	8.810.038.237	8.810.038.237	22.114.153.419	22.114.153.419
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	4.921.340.094	4.921.340.094	8.455.702.012	8.455.702.012
- Công ty TNHH Ý Việt	14.244.786.787	14.244.786.787	-	-
- Công ty TNHH Quang Minh Star	14.134.962.525	14.134.962.525	3.553.183.815	3.553.183.815
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật	25.759.436.851	25.759.436.851	14.382.403.805	14.382.403.805
- Phải trả các đối tượng khác	264.080.865.575	264.080.865.575	205.051.226.822	205.051.226.822
	<b>366.538.190.446</b>	<b>366.538.190.446</b>	<b>655.621.406.001</b>	<b>655.621.406.001</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	22.352.404
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng số 9 Hà Nội	7.283.875.235	-
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-	9.910.930.145
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	2.343.139.106	6.997.820.000
- Công ty Cổ phần Dệt Đồng Quang	-	7.750.199.971
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	-	7.155.430.067
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	12.219.453.037	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO	6.750.067.000	-
- Các đối tượng khác	78.260.628.844	143.124.034.149
	<b>109.162.484.967</b>	<b>177.266.088.481</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	258.890.046.508	225.870.799.986
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	319.097.811.362	288.762.496.548
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	192.077.554.498	370.710.389.380
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	66.151.607	28.480.174
	<b>770.131.563.975</b>	<b>885.372.166.088</b>

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.



**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	26.468.103.215	31.117.410.851
- Bảo hiểm xã hội	4.929.253.617	4.568.624.403
- Bảo hiểm y tế	845.896.321	820.084.418
- Bảo hiểm thất nghiệp	598.726.092	543.264.686
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, đoàn phí công đoàn, BHXH, BHYT và tiền quà tết 2022)	118.610.365.148	8.929.032.328
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	2.103.595.200	2.103.595.200
- Cổ tức phải trả	2.798.633.249	3.884.503.433
- Phải trả chi phí thi công các công trình	551.023.392	1.932.094.099
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (i)	54.093.749.932	24.197.391.230
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.310.880.859
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	9.130.572.381	6.553.165.641
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.299.778.619	1.694.945.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.693.062.886	8.051.086.696
	<b><u>238.399.779.500</u></b>	<b><u>106.706.079.344</u></b>

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 06.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	610.136.030.000	65,66	515.547.370.000	71,82
- Công đoàn Tổng Công ty	8.226.130.000	0,89	6.354.290.000	0,89
- Các cổ đông khác	310.876.570.000	33,45	195.916.620.000	27,29
	<b><u>929.238.730.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>717.818.280.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**22 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	717.818.280.000	606.975.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	211.420.450.000	110.843.190.000
- Vốn góp cuối năm	929.238.730.000	717.818.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.988.098.633	7.211.691.737
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	283.202.278.000	157.803.669.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	71.781.828.000	60.697.509.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	211.420.450.000	97.106.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(211.420.450.000)	(97.106.160.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(211.420.450.000)	(97.106.160.000)
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>4.902.228.449</b>	<b>5.988.098.633</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	48.685.143.842

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản cho thuê ngoài**

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.376.730.964	185.835.563.615



**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**b. Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.740.005.466	6.545.454.545

**c. Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	310.068,16	189.851,31

**d. Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không có khả năng thu hồi

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.728.656.046.587	1.417.110.108.936
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.551.883.626.046	3.183.086.531.119
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.136.748.353.965	1.309.239.171.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	28.219.673.732	26.639.815.753
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	201.500.805.452	65.260.042.020
	<b><u>6.647.008.505.782</u></b>	<b><u>6.001.335.668.987</u></b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.521.186.335.659	1.238.484.774.018
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.339.368.297.971	3.023.504.579.169
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.066.889.977.611	1.224.998.226.514
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	24.653.895.244	22.637.654.348
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	107.156.327.851	46.753.468.784
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.482.019.049)	3.395.980.813
	<b><u>6.056.772.815.287</u></b>	<b><u>5.559.774.683.646</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.963.494.467	18.631.505.459
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.318.797.761	11.011.213.148
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	240.963.912	848.628.191
	<b><u>20.523.256.140</u></b>	<b><u>30.491.346.798</u></b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.429.800.020	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	417.572.599	1.059.979.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.181.498	743.392.045
	<b>6.849.554.117</b>	<b>1.803.371.343</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	663.864.618	1.480.627.133
Chi phí nhân công	107.384.007.347	91.170.259.365
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	512.229.711	1.415.396.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.772.138.485	2.845.638.103
Thuế, phí, và lệ phí	78.410.793	142.055.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(404.193.328)	(890.874.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.134.973.448	32.619.216.087
Chi phí khác bằng tiền	5.687.255.171	9.775.242.090
	<b>150.828.686.245</b>	<b>138.557.559.813</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	472.727.272	909.545.452
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	535.250.593	80.394.414
Thu nhập khác	617.331.561	596.845.995
	<b>1.625.309.426</b>	<b>1.586.785.861</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.473.651.963	-
Chi phí không hình thành TSCĐ	539.637.869	-
Chi phí khác	878.722.249	127.992.037
	<b>2.892.012.081</b>	<b>127.992.037</b>



**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	434.296.561.204	333.106.299.438
Các khoản điều chỉnh tăng	2.015.471.330	743.392.045
- Chi phí không hợp lệ	2.013.289.832	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm	2.181.498	743.392.045
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.062.189.806)	(11.821.768.692)
- Lỗ CLTG năm trước đã thực hiện năm nay	(743.392.045)	(810.555.544)
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con	(8.318.797.761)	(11.011.213.148)
Thu nhập chịu thuế TNDN	427.249.842.728	322.027.922.791
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	85.449.968.546	64.405.584.558
Thuế TNDN hiện hành do chênh lệch thuế suất thuế TNDN giữa nước ngoài và Việt Nam	-	38.271.482
<b>Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động KD chính</b>	<b>85.449.968.546</b>	<b>64.443.856.040</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.517.442.414	43.895.369
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.517.442.414	43.895.369
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm (thuế suất 10%)</b>	<b>1.751.744.241</b>	<b>8.779.074</b>
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>87.201.712.787</b>	<b>64.452.635.114</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.714.547.028	18.981.321.742
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(84.345.046.478)	(65.719.409.828)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>20.571.213.337</b>	<b>17.714.547.028</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.203.975.314.810	1.136.138.772.617
Chi phí nhân công	3.280.886.435.499	3.046.477.697.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.415.126.672	90.091.603.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.822.979.619	323.717.867.061
Chi phí khác bằng tiền	789.724.227.182	227.593.546.285
<b>Tổng Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>6.148.824.083.782</b>	<b>4.824.019.487.275</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	602.520.162.116	-	461.503.484.366	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.485.008.378.862	(970.364.487)	1.696.780.040.302	(1.004.557.815)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	-
	<b>2.187.528.540.978</b>	<b>(970.364.487)</b>	<b>2.158.283.524.668</b>	<b>(1.004.557.815)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	180.119.578.761	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	604.937.969.946	762.327.485.345
Chi phí phải trả	770.131.563.975	885.372.166.088
	<b>1.555.189.112.682</b>	<b>1.695.001.051.678</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.



**33 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	602.520.162.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.484.038.014.375
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	<b><u>2.186.558.176.491</u></b>

**Tại ngày 01/01/2021**

Tiền và các khoản tương đương tiền	461.503.484.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.695.775.482.487
	<b><u>2.157.278.966.853</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>			
Vay và nợ	30.579.707.461	149.539.871.300	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	604.937.969.946	-	604.937.969.946
Chi phí phải trả	770.131.563.975	-	770.131.563.975
	<b><u>1.405.649.241.382</u></b>	<b><u>149.539.871.300</u></b>	<b><u>1.555.189.112.682</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Vay và nợ	29.750.000.000	17.551.400.245	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	762.327.485.345	-	762.327.485.345
Chi phí phải trả	885.372.166.088	-	885.372.166.088
	<b><u>1.677.449.651.433</u></b>	<b><u>17.551.400.245</u></b>	<b><u>1.695.001.051.678</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.618.788.832.050	28.219.673.732	6.647.008.505.782
Tổng tài sản	3.682.909.743.523	5.136.905.779	3.688.046.649.302
Tổng chi phí mua TSCĐ	286.789.336.796	-	286.789.336.796

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Dương Văn Khiết**  
Người lập biểu

**Bùi Duy Bảo**  
Kế toán trưởng



**Phạm Đình Trường**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 3,85%/ năm.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	<b>5.136.905.779</b>	<b>-</b>	<b>5.133.545.722</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

**Phụ lục 02: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư	Khối lượng đã thực hiện
							VND	VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến Quý 1/2022	Đang triển khai	486.401.131.230	146.847.073.578
(2)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý Q3/2019 đến Quý 3/2022	Đang triển khai	54.011.903.724	22.036.590.566
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	243.169.799.550	77.969.991.839
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	472.429.415.175	63.519.765.120



**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	90.451.023.283	436.065.121.923	3.709.913.861	541.797.784.015
Số tăng trong năm	-	159.769.132.995	-	1.862.635.730	161.631.768.725
- Mua trong năm	-	16.664.753.330	-	1.862.635.730	18.527.389.060
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	143.104.379.665	-	-	143.104.379.665
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.571.724.948</b>	<b>250.220.156.278</b>	<b>436.065.121.923</b>	<b>5.572.549.591</b>	<b>703.429.552.740</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.125.440.771	37.568.494.443	119.385.476.724	2.987.731.927	165.067.143.865
Số tăng trong năm	465.242.280	33.772.390.475	68.236.984.944	768.814.233	103.243.431.932
- Khấu hao trong năm	465.242.280	33.772.390.475	68.236.984.944	768.814.233	103.243.431.932
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.590.683.051</b>	<b>71.340.884.918</b>	<b>187.622.461.668</b>	<b>3.756.546.160</b>	<b>268.310.575.797</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.981.041.897</b>	<b>178.879.271.360</b>	<b>248.442.660.255</b>	<b>1.816.003.431</b>	<b>435.118.976.943</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 125.368.868.785 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.287.970.958 VND.

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	29.750.000.000	29.750.000.000	30.580.937.079	29.751.229.618	30.579.707.461	30.579.707.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công <sup>(1)</sup>	29.750.000.000	29.750.000.000	21.019.196.914	29.751.229.618	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(2)</sup>	-	-	5.418.838.005	-	5.418.838.005	5.418.838.005
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng <sup>(3)</sup>	-	-	4.142.902.160	-	4.142.902.160	4.142.902.160
	<b>29.750.000.000</b>	<b>29.750.000.000</b>	<b>61.966.926.510</b>	<b>61.137.219.049</b>	<b>30.579.707.461</b>	<b>30.579.707.461</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công <sup>(1)</sup>	37.125.941.389	37.125.941.389	13.643.255.525	29.751.229.618	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(2)</sup>	10.175.458.856	10.175.458.856	105.425.679.898	-	115.601.138.754	115.601.138.754
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng <sup>(3)</sup>	-	-	43.500.472.711	-	43.500.472.711	43.500.472.711
	<b>47.301.400.245</b>	<b>47.301.400.245</b>	<b>162.569.408.134</b>	<b>29.751.229.618</b>	<b>180.119.578.761</b>	<b>180.119.578.761</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.750.000.000)	(29.750.000.000)	(30.580.937.079)	(29.751.229.618)	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>17.551.400.245</b>	<b>17.551.400.245</b>			<b>149.539.871.300</b>	<b>149.539.871.300</b>



**Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/20/CTD/9569696 ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng 255.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (quy mô 945 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ nhận nợ vốn vay đầu tiên, lãi suất cho vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng cho thuê trạm BTS, hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/9565696/HĐTC MMTB/2020.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số VN120007487 ký ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 169.015.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020". Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0.8%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 65.026.056.053 VND, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 5.418.838.005 VND.

- Hợp đồng tín dụng số VN121007753-001 ký ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 258.742.300.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 50.575.082.701 VND, khoản vay được ân hạn, bắt đầu trả gốc vào tháng 03/2023.

(3) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500007879 ngày 26/05/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng là 145.900.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ chi phí thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay cố định trong suốt thời hạn vay là 6%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư, ... hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Tổng Công ty được tài trợ bởi Ngân hàng. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 43.500.472.711 VND, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 4.142.902.160 VND.

**Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	18.278.851.793	388.451.468.357	375.089.127.243	-	31.641.192.907
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17.714.547.028	87.201.712.787	84.345.046.478	-	20.571.213.337
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	62.252.122.863	142.644.337.321	147.190.331.915	-	57.706.128.269
- Các loại thuế khác	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-
	-	<b>98.245.521.684</b>	<b>618.367.518.465</b>	<b>606.694.505.636</b>	-	<b>109.918.534.513</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>606.975.090.000</b>	-	<b>48.685.143.842</b>	<b>196.642.483.119</b>	<b>852.302.716.961</b>
Tăng vốn trong năm trước	110.843.190.000	-	-	(97.106.160.000)	13.737.030.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	268.697.559.693	268.697.559.693
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(91.176.096.928)	(91.176.096.928)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>717.818.280.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>277.057.785.884</b>	<b>1.043.546.209.726</b>
Tăng vốn trong năm nay <sup>(1)</sup>	211.420.450.000	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	364.612.290.831	364.612.290.831
Phân phối lợi nhuận <sup>(*)</sup>	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	(325.706.911.954)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>929.238.730.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>364.648.308.603</b>	<b>1.293.872.038.603</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-VCC-ĐHCĐ ngày 23/04/2021, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch <sup>(*)</sup> VND
Tổng lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối:	325.742.929.726	325.742.929.726	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.304.633.954	40.304.633.954	-
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.200.000.000	2.200.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	71.781.828.000	71.781.828.000	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST <sup>(1)</sup>	162.771.323.930	162.735.306.158	(36.017.772)
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	48.685.143.842	48.685.143.842	-
	<b>325.742.929.726</b>	<b>325.706.911.954</b>	<b>(36.017.772)</b>

**Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(1) Tổng Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm là 21.142.045 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên 211.420.450.000 VND. Việc tăng vốn này đã hoàn thành vào ngày 22/07/2021 theo Quyết định số 2398/TB -SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

(\*) Số cổ tức trả bằng cổ phiếu là cổ phiếu lẻ nên không thực hiện trả.



